

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VIỆN THÔNG TIN HỌC ĐÀ NẴNG
(DNTD)**

ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

NĂM 2004

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG	2
Điều 1: Tên công ty	2
Điều 2: Trụ sở công ty	2
Điều 3: Tư cách pháp nhân	2
Điều 4: Mục tiêu và lĩnh vực sản xuất kinh doanh của công ty	3
Điều 5: Thời hạn hoạt động	4
Điều 6: Nguyên tắc tổ chức và quản trị, điều hành của công ty	4
Điều 7: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác	5
CHƯƠNG II: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY	5
Mục 1: Quyền hạn của công ty	
Điều 8: Quyền của công ty	5
Mục 2: Nghĩa vụ của công ty	
Điều 9 : Nghĩa vụ quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty	6
Điều 10: Nghĩa vụ quản lý tài chính của công ty	7
CHƯƠNG III: VỐN - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG	7
Mục 1: Vốn	
Điều 11: Các loại vốn của công ty	7
Điều 12: Vốn điều lệ	8
Điều 13: Vốn huy động	8
Điều 14: Vốn tích lũy	9
Mục 2: Cổ phần - Cổ phiếu	
Điều 15: Cổ phần, cổ phiếu	9
Điều 16: Hình thức cổ phần	9
Điều 17: Hình thức cổ phiếu	9
Điều 18: Sổ đăng ký cổ đông	10
Điều 19: Chào bán cổ phần	11
Điều 20: Chuyển nhượng cổ phần	11
Điều 21: Thừa kế cổ phần	12
Điều 22: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của công ty	13
Điều 23: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông	13

Mục 3: Cổ đông	
Điều 24: Quy định chung về cổ đông, đại diện cổ đông	14
Điều 25: Quyền lợi của cổ đông	14
Điều 26: Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông	15
CHƯƠNG IV: TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM SOÁT	16
Mục 1: Đại hội đồng cổ đông	
Điều 27: Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 28: Điều kiện thể thức tiến hành Đại hội đồng cổ đông	16
Điều 29: Đại hội đồng cổ đông thường niên	16
Điều 30: Đại hội đồng cổ đông bất thường	17
Điều 31: Thể thức triệu tập và tiến hành các Đại hội đồng cổ đông	17
Điều 32: Việc uỷ quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông	19
Điều 33: Biên bản Đại hội đồng cổ đông	20
Điều 34: Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua	21
Điều 35: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	
Mục 2: Hội đồng Quản trị	
Điều 36: Tổ chức HĐQT	22
Điều 37: Tiêu chuẩn thành viên HĐQT	23
Điều 38: Chủ tịch HĐQT	23
Điều 39: Quyền hạn và trách nhiệm của HĐQT	23
Điều 40: Hoạt động của HĐQT	26
Điều 41: Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên HĐQT	28
Điều 42: Quyền lợi của thành viên HĐQT	29
Mục 3: Tổng giám đốc điều hành và bộ máy giúp việc	
Điều 43: Tổng giám đốc điều hành	29
Điều 44: Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc	30
Điều 45: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc điều hành	30
Điều 46: Các hợp đồng phải được ĐHCĐ hoặc HĐQT chấp nhận	31
Điều 47: Uỷ quyền- uỷ nhiệm	32
Điều 48: Từ nhiệm và đương nhiệm mất tư cách	32
Điều 49: Nghĩa vụ của người quản lý công ty	32
Mục 4: Ban kiểm soát	

Điều 50: Tổ chức Ban kiểm soát	33
Điều 51: Tiêu chuẩn lựa chọn Thành viên ban kiểm soát	33
Điều 52: Nhiệm kỳ của Thành viên ban kiểm soát	34
Điều 53: Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	35
CHƯƠNG V: CÁC CHẾ ĐỘ VỀ LAO ĐỘNG VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG	36
Điều 54: Quyền lợi của người lao động trong công ty	36
CHƯƠNG VI: HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ	36
Điều 55: Hạch toán	36
Điều 56: Phân chia lợi nhuận và trích lập quỹ	37
Điều 57: Cổ tức	38
Điều 58: Xử lý khi kinh doanh thua lỗ	38
CHƯƠNG VII: TỔ TỤNG, TRANH CHẤP, GIẢI THỂ, THANH LÝ	38
Điều 59: Chấm dứt hoạt động	38
Điều 60: Thanh lý	
Điều 61: Tổ tụng, tranh chấp	39
CHƯƠNG VIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG	40
Điều 62: Con dấu	
Điều 63: Sửa đổi, bổ sung điều lệ	
Điều 64: Hiệu lực thi hành	

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VIỄN THÔNG TIN HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ vào:

- Luật Doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 12 tháng 6 năm 1999.
- Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 06 năm 2002 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.
- Quyết định số 165 ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Bưu chính Viễn thông về việc cho phép Công ty Thiết kế Xây dựng Bưu Điện Đà Nẵng chuyển thành Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng.

Chúng tôi, những cổ đông và đại diện cổ đông của Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng đã tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng vào ngày 14 tháng 01 năm 2004, nhất trí thông qua và cùng nhau cam kết thực hiện những quy định trong bản Điều lệ này.

Bản Điều lệ này sẽ chi phối toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty.

CHƯƠNG I

ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Tên Công ty

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VIỄN THÔNG
TIN HỌC ĐÀ NẴNG**

Tên giao dịch: **DANANG TELECOMMUNICATION AND INFORMATICS
DESIGN JOINT STOCK COMPANY**

Tên viết tắt: **DNTD**

- 1.1 Hình thức: Công ty cổ phần.
- 1.2 Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng có 08 (tám) cổ đông sáng lập (danh sách cổ đông sáng lập được ghi chi tiết tại Phụ lục 01 của bản Điều lệ).

Điều 2: Trụ sở Công ty

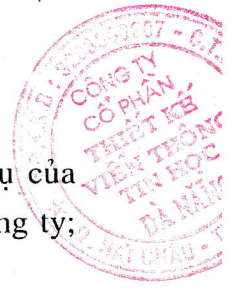
- Địa chỉ : 40 Lê Lợi, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511 - 820888, 820555, 893751
- Fax : 0511 - 820777

Điều 3: Tư cách pháp nhân

Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng:

- 3.1 Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- 3.2 Có con dấu riêng, độc lập về tài sản, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước, các ngân hàng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- 3.3 Có Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty;
- 3.4 Chịu trách nhiệm hữu hạn đối với các khoản nợ trong phạm vi vốn điều lệ;
- 3.5 Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, hạch toán kinh tế độc lập và tự chịu về tài chính;
- 3.6 Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập các quỹ theo quy định của pháp luật và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 4: Mục tiêu và lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty



4.1 Mục tiêu:

- Không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của Công ty nhằm tối đa hoá các nguồn lợi nhuận có thể có được của Công ty; đảm bảo lợi ích của các cổ đông;
- Cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao thu nhập và đời sống của người lao động trong Công ty;
- Đóng góp cho ngân sách nhà nước.

4.2 Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

a. Tư vấn đầu tư và lập dự án đầu tư:

- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, dự án đầu tư các công trình chuyên ngành bưu chính - viễn thông, tin học, công trình giao thông, các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng, các công trình điều khiển tự động, bảo an và các công trình khác.

b. Tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình:

- Tư vấn, khảo sát thiết kế và lập dự toán thiết kế các công trình chuyên ngành bưu chính - viễn thông, tin học;
- Tư vấn, khảo sát thiết kế và lập dự toán thiết kế các công trình giao thông; các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng, các công trình điều khiển tự động, bảo an và các công trình khác.

c. Xây dựng, lắp đặt, sửa chữa:

- Thi công, xây lắp, sửa chữa các công trình bưu chính - viễn thông, các công trình giao thông, các công trình xây dựng công nghiệp, các công trình kiến trúc có quy mô vừa và nhỏ;

- Thi công các công trình xây lắp cơ - điện - lạnh;
- Lắp đặt dây chuyên và thiết bị tự động, thiết bị bảo an;
- Lắp đặt các hệ thống mạng máy tính, hệ thống thông tin;
- Sửa chữa, bảo trì trang thiết bị bưu chính - viễn thông, tin học.

d. Đầu tư trong các lĩnh vực tài chính, sản xuất, nhà ở, hạ tầng kỹ thuật ngành bưu chính - viễn thông và các ngành khác.

e. Kinh doanh các lĩnh vực :

- Kinh doanh các dịch vụ bưu chính - viễn thông, tin học; kinh doanh thiết bị bưu chính - viễn thông, vật liệu, thiết bị, máy móc và các mặt hàng khác theo quy định của pháp luật.

- Kinh doanh và xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ kiện bưu chính- viễn thông, tin học;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp.
- f. Liên doanh liên kết với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật;

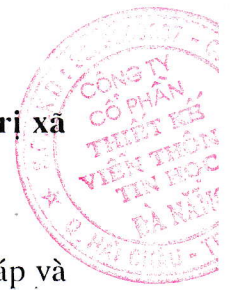
Điều 5: Thời hạn hoạt động

- 5.1 Thời hạn hoạt động của Công ty là vĩnh viễn tính từ ngày hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh;
- 5.2 Việc chấm dứt hoạt động của Công ty phải được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông theo quy định của bản Điều lệ này và được tiến hành theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp.

Điều 6: Nguyên tắc tổ chức và quản trị, điều hành của Công ty

- 6.1 Công ty cổ phần Thiết kế - Xây dựng Bưu Điện Đà Nẵng luôn có ít nhất 03 cổ đông trở lên. Các cổ đông tham gia góp vốn đều là đồng chủ sở hữu Công ty. Cổ đông có thể là pháp nhân hay thể nhân. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn cổ phần mà họ đã góp đủ;
- 6.2 Công ty được tổ chức quản trị và điều hành theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các quy định khác trong bản Điều lệ này;
- 6.3 Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Công ty;
- 6.4 Đại hội đồng cổ đông bầu Hội đồng quản trị để quản trị Công ty giữa các kỳ đại hội, bầu Ban kiểm soát để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị, điều hành Công ty;
- 6.5 Quản lý điều hành hoạt động của Công ty là Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm;
- 6.6 Giúp việc cho Tổng giám đốc là các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban Công ty;
- 6.7 Các đơn vị thành viên của Công ty bao gồm các chi nhánh, văn phòng đại diện và công ty trực thuộc.

Điều 7: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn và các tổ chức chính trị xã hội khác



- 7.1 Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- 7.2 Công đoàn và các tổ chức chính trị - xã hội khác trong Công ty hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 7.3 Công ty tôn trọng và tạo điều kiện để các tổ chức trên hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ và Điều lệ của mình.

CHƯƠNG II

QUYỀN HẠN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

MỤC 1

QUYỀN HẠN CỦA CÔNG TY

Điều 8: Quyền của Công ty

- 8.1 Công ty có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của Công ty để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược kinh doanh của Công ty;
 - 8.2 Tổ chức bộ máy quản lý, tổ chức các đơn vị sản xuất kinh doanh phù hợp mục tiêu, nhiệm vụ của Công ty. Phân chia và điều chỉnh nguồn lực giữa các đơn vị trực thuộc đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh;
 - 8.3 Tự chủ đăng ký và thực hiện kinh doanh các ngành nghề mà pháp luật không cấm hay kinh doanh có điều kiện; mở rộng quy mô theo khả năng của Công ty và nhu cầu thị trường;
 - 8.4 Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể Công ty; thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc;
 - 8.5 Chủ động lựa chọn ngành nghề, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư kể cả liên doanh, liên kết, góp vốn, mua cổ phần, mua một phần hoặc toàn bộ tài sản của doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật và phù hợp với mục đích phát triển Công ty;
 - 8.6 Được mở tài khoản ở nước ngoài, được đặt chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của pháp luật;
-


- 8.7 Tìm kiếm thị trường, chọn lựa khách hàng; trực tiếp giao dịch và ký kết hợp đồng kinh tế với khách hàng trong và ngoài nước; được trực tiếp xuất nhập khẩu theo yêu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty;
- 8.8 Tuyển, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả chuyên gia nước ngoài khi cần thiết theo đúng quy định của pháp luật. Lựa chọn hình thức trả lương, phân phối thu nhập, quyết định mức lương cho người lao động theo quy định của pháp luật;
- 8.9 Quyết định giá mua, giá bán các loại vật tư, sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trừ những sản phẩm dịch vụ do Nhà nước quy định;
- 8.10 Sử dụng vốn và các quỹ của Công ty để phục vụ cho các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn vốn và sinh lãi;
- 8.11 Lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn từ các nguồn trong và ngoài nước. Được phát hành cổ phiếu, trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- 8.12 Được thanh lý, chuyển nhượng, thay thế, thuê, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản và quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và nguyên tắc bảo toàn vốn;
- 8.13 Được quyền quyết định sử dụng và phân phối phần lợi nhuận còn lại cho các cổ đông sau khi đã làm đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước, lập và sử dụng các quỹ theo quy định của Nhà nước và quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 8.14 Từ chối và tố cáo mọi yêu cầu cung cấp các nguồn lực không được pháp luật quy định của bất kỳ cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào, trừ những khoản tự nguyện đóng góp vì mục đích nhân đạo và công ích;
- 8.15 Được hưởng các quyền khác do pháp luật quy định.

MỤC 2

NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Điều 9: Nghĩa vụ quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

- 9.1 Đăng ký kinh doanh và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả kinh doanh; chịu trách nhiệm trước các khách hàng và pháp luật về sản phẩm và dịch vụ do Công ty thực hiện;
- 9.2 Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch đầu tư, kế hoạch kinh doanh phù hợp với chức năng nhiệm vụ của Công ty và nhu cầu thị trường;
- 9.3 Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với các đối tác;

- 
- 9.4 Thực hiện các nghĩa vụ với người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động, đảm bảo cho người lao động tham gia quản lý Công ty bằng thỏa ước lao động tập thể và các quy chế khác;
 - 9.5 Thực hiện các quy định của Nhà nước về bảo vệ tài nguyên, môi trường, an ninh quốc gia và công tác phòng chống cháy nổ;
 - 9.6 Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, báo cáo định kỳ theo quy định của Nhà nước và báo cáo bất thường theo yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông và chịu trách nhiệm về tính xác thực của báo cáo;
 - 9.7 Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 10: Nghĩa vụ quản lý tài chính của Công ty

- 10.1 Thực hiện đúng chế độ và các quy định về hạch toán, kế toán, thống kê, chế độ kiểm toán và các chế độ khác do pháp luật quy định, chịu trách nhiệm về tính xác thực của các báo cáo tài chính của Công ty;
- 10.2 Bảo toàn và phát triển vốn của Công ty;
- 10.3 Thực hiện các khoản phải thu và các khoản phải trả ghi trong bảng cân đối kế toán của Công ty;
- 10.4 Công ty có nghĩa vụ công bố công khai báo cáo tài chính hàng năm, các thông tin đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 10.5 Công ty thực hiện các nghĩa vụ nộp thuế, các khoản nộp ngân sách nhà nước và các nghĩa vụ khác theo quy định hiện hành của pháp luật;
- 10.6 Thực hiện đầy đủ các cam kết và chịu trách nhiệm vật chất đối với các khách hàng trong phạm vi vốn điều lệ của Công ty.

CHƯƠNG III
VỐN - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG

MỤC 1
VỐN

Điều 11: Các loại vốn của Công ty

Vốn hoạt động của Công ty gồm có: Vốn điều lệ, vốn huy động, vốn tích lũy và các loại vốn khác.

Điều 12: Vốn điều lệ :

12.1 Vốn Điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập được xác định là 3.000.000.000 VND (ba tỷ đồng Việt Nam);

12.2 Cơ cấu vốn phân theo sở hữu:

	Tỷ lệ (%)	Trị giá (đồng)
- Vốn nhà nước (VNPT)	30	900.000.000
- Vốn của CBCNV trong Công ty	35	1.050.000.000
- Vốn của các cổ đông khác	35	1.050.000.000

12.3 Việc tăng/giảm vốn điều lệ do Đại hội đồng cổ đông quyết định và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

12.4 Vốn điều lệ sử dụng cho các mục đích:

- Mua sắm tài sản cố định, trang thiết bị cần thiết phục vụ cho hoạt động của Công ty;
- Phát triển kỹ thuật nghiệp vụ;
- Thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Mua cổ phiếu, trái phiếu và các loại chứng khoán khác, góp vốn liên doanh;
- Các dự trữ cần thiết về động sản và bất động sản.

12.5 Không dùng vốn điều lệ để chia lợi tức cổ phần cho cổ đông dưới bất kỳ hình thức nào;

12.6 Khi có sự thay đổi vốn điều lệ (tăng hoặc giảm vốn điều lệ), điều khoản này sẽ thay đổi tương ứng.

Điều 13: Vốn huy động

Các hình thức huy động vốn của Công ty bao gồm:

13.1 Phát hành các loại chứng khoán khi có đủ điều kiện và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép;

13.2 Vay vốn của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước;

13.3 Các hình thức huy động vốn khác được pháp luật cho phép.

Điều 14: Vốn tích lũy

Vốn tích lũy của Công ty được hình thành từ kết quả kinh doanh, được sử dụng để mở rộng và phát triển Công ty, góp vốn liên doanh với các cá nhân và các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước.



MỤC 2 CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU

Điều 15: Cổ phần, cổ phiếu

- 15.1 Vốn điều lệ của Công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau, mỗi phần được gọi là một cổ phần;
- 15.2 Cổ phần có thể được góp bằng hiện vật, vàng, ngoại tệ, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, công nghệ cần thiết cho hoạt động của Công ty và phải được Hội đồng quản trị đánh giá lại theo đúng quy định của pháp luật, được tính thành tiền Việt Nam (VND) để xác định số lượng cổ phần ngay tại thời điểm góp vốn;
- 15.3 Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm thành lập được chia thành 30.000 cổ phần, mỗi cổ phần trị giá 100.000 VND;
- 15.4 Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty;
- 15.5 Số tiền ghi trên cổ phiếu là mệnh giá cổ phiếu; cổ phiếu của Công ty có một hoặc nhiều mệnh giá, mệnh giá tối thiểu của một cổ phiếu bằng giá trị của một cổ phần.

Điều 16: Hình thức cổ phần

Tất cả các cổ phần được phát hành lần đầu của Công ty đều là cổ phần phổ thông.

Điều 17: Hình thức cổ phiếu

- 17.1 Cổ phiếu của Công ty được phát hành dưới dạng chứng chỉ theo mẫu thống nhất của Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 17.2 Nội dung cổ phiếu:
 - a. Tên Công ty, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b. Số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - c. Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

- d. Mệnh giá một cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;
- e. Tên và địa chỉ cổ đông (đối với cổ phiếu ghi danh);
- f. Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
- g. Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
- h. Số đăng ký tại sổ đăng ký cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu.

17.3 Công ty cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng phát hành cổ phiếu dưới 2 hình thức:

a. Cổ phiếu ghi danh:

- Là cổ phiếu của cổ đông sáng lập, thành viên Hội đồng quản trị, cổ phiếu thuộc sở hữu nhà nước và cổ phiếu mua theo giá ưu đãi của cán bộ công nhân viên;
- Mỗi cổ phiếu ghi danh phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của pháp nhân hay cá nhân sở hữu, được đóng dấu của Công ty, ghi rõ số cổ phiếu, loại cổ phiếu và số tiền đóng góp;
- Việc chuyển nhượng cổ phiếu này phải tuân theo các quy định tại Điều 20 của bản Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật.

b. Cổ phiếu không ghi danh :

- Cổ phiếu phát hành cho các cổ đông không phải là các đối tượng quy định chi tiết tại điểm a khoản 17.3 nêu trên;
- Cổ phiếu phát hành thêm khi Công ty cần tăng thêm vốn điều lệ; cổ phiếu phát hành thêm phải ghi đủ các nội dung theo quy định của Nhà nước và phải được đăng ký vào sổ đăng ký cổ đông;
- Cổ phiếu ghi danh đã được chuyển nhượng theo quy định tại Điều lệ này.

17.4 Trường hợp được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, Công ty có thể bán cổ phần mà không có cổ phiếu (hình thức bút toán ghi sổ). Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại khoản 18.2 Điều 18 của bản Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Công ty.

Điều 18: Sổ đăng ký cổ đông

18.1 Hình thức và nơi lưu giữ sổ đăng ký cổ đông: Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ dưới dạng văn bản và tập dữ liệu điện tử tại trụ sở chính của Công ty.

18.2 Nội dung của sổ đăng ký cổ đông:



- Tên, trụ sở của Công ty;
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán;
- Tổng số cổ phần đã bán và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

Điều 19: Chào bán cổ phần

- 19.1 Hội đồng quản trị quyết định giá chào bán cổ phần. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán, trừ những trường hợp sau:
- a. Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Công ty;
 - b. Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh phát hành. Trong trường hợp này, giá chào bán cổ phần không thấp hơn giá thị trường trừ đi phân hoa hồng dành cho người môi giới và bảo lãnh. Hoa hồng được xác định bằng tỷ lệ % giá trị cổ phần tại thời điểm chào bán;
 - c. Các trường hợp khác do Hội đồng quản trị quyết định.
- 19.2 Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, Công ty cấp cổ phiếu cho các cổ đông. Trường hợp cổ phiếu bị rách, bị mờ, hư hỏng hay bị mất, thì cổ đông sở hữu cổ phiếu đó phải thông báo cho Công ty biết bằng văn bản một cách sớm nhất và có quyền yêu cầu Công ty cấp lại cổ phiếu và phải trả phí do Công ty quy định;
- 19.3 Thủ tục và trình tự chào bán cổ phần thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 20: Chuyển nhượng cổ phần

- 20.1 Việc chuyển nhượng cổ phiếu ghi danh phải được chấp thuận của Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn của các cổ đông xin chuyển nhượng cổ phần, Hội đồng quản trị xem xét, xử lý việc chuyển nhượng. Trường hợp không chấp thuận cho chuyển nhượng cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo rõ lý do bằng văn bản cho các cổ đông xin chuyển nhượng;
- 20.2 Các cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị trong thời gian đương nhiệm không được quyền chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình; trường hợp đặc biệt có thể cho phép các thành viên Hội đồng quản trị được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình khi 100% thành viên Hội đồng quản trị đồng ý, nhưng phải đảm

bảo tỷ lệ sở hữu cổ phần tối thiểu quy định tại điểm a khoản 37.1 Điều 37 của bản Điều lệ này;

- 20.3 Khi một thành viên của Hội đồng quản trị được phép chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình thì trước tiên phải dành ưu tiên cho những thành viên khác trong Hội đồng quản trị mua. Nếu trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị chuyển nhượng mà những người trong diện này không mua thì có quyền chuyển nhượng cho một người thứ ba khác với các điều kiện chuyển nhượng không được phép thuận lợi hơn đối với các thành viên của Hội đồng quản trị;
- 20.4 Cổ phần mua với giá ưu đãi của Nhà nước khi cổ phần hoá của cán bộ công nhân viên không được chuyển nhượng trong vòng 03 năm kể từ ngày mua; trường hợp đặc biệt phải được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị và tuân thủ quy định về chuyển nhượng cổ phần của Công ty;
- 20.5 Cổ phần phổ thông của các cổ đông không phải là thành viên Hội đồng quản trị được phép chuyển nhượng tự do và tuân thủ theo quy định về quản lý cổ đông của Công ty;
- 20.6 Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau nắm giữ ít nhất 20% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của Công ty; cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập có thể chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Sau 03 năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các hạn chế này đều được bãi bỏ;
- 20.7 Khi Công ty chính thức niêm yết cổ phần của mình trên thị trường chứng khoán, việc chuyển nhượng cổ phiếu không ghi danh sẽ do Trung tâm giao dịch chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 21: Thừa kế cổ phần

- 21.1 Trường hợp một cổ đông qua đời, chỉ người (những người) sau đây được Công ty công nhận có quyền sở hữu đối với cổ phần của người đã mất:
 - a. Người (những người) thừa kế hợp pháp theo quy định của pháp luật về thừa kế;
 - b. Trường hợp có nhiều người cùng thừa kế hợp pháp thì họ phải cử một người đại diện sở hữu duy nhất bằng thủ tục ủy quyền có công chứng. Công ty chỉ thừa nhận người đại diện sở hữu này và không giải quyết tranh chấp giữa những người thừa kế theo pháp luật.
- 21.2 Sau khi trình đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, Công ty sẽ tiến hành các thủ tục quy định để người có quyền thừa kế hợp pháp được sở hữu

các cổ phần được thừa kế, trở thành cổ đông mới và được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế.



Điều 22: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Công ty

- 22.1 Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán. Tất cả các cổ phần Công ty mua lại được coi là số cổ phần ngân quỹ của Công ty;
- 22.2 Đại hội đồng cổ đông quyết định việc mua lại hơn 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán của Công ty; trường hợp mua lại dưới 10% tổng số cổ phần phổ thông đã bán do Hội đồng quản trị quyết định.

Điều 23: Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông

- 23.1 Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông có quyền yêu cầu Công ty mua lại cổ phần của mình theo quy định tại Điều lệ này. Cổ đông có yêu cầu phải làm thủ tục và chấp hành thời hạn theo luật định. Thời hạn mua lại trong 90 ngày kể từ ngày Công ty nhận được yêu cầu;
- 23.2 Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần mua lại (theo yêu cầu của cổ đông hoặc theo quyết định của Công ty), nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định trên, các cổ đông đã được thanh toán phải hoàn trả cho Công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận; trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì cổ đông đó và thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của Công ty;
- 23.3 Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm 10% thì Công ty phải thông báo điều đó cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại;
- 23.4 Giá mua lại cổ phần do Hội đồng quản trị quyết định và tuân thủ các nguyên tắc sau:
- a. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp qui định tại điểm b, khoản này;
 - b. Công ty trực tiếp mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Công ty; trong trường hợp này quyết định mua lại cổ phần phải được thông báo tới tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày

ra quyết định. Thông báo phải có tên và trụ sở Công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn cổ đông chào bán.

MỤC 3

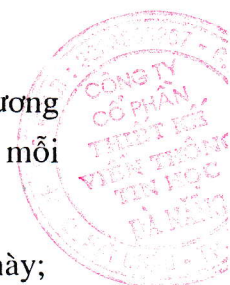
CỔ ĐÔNG

Điều 24: Quy định chung về cổ đông

- 24.1 Cổ đông của Công ty là những pháp nhân hoặc thể nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của Công ty nhưng không được quá mức qui định của pháp luật. Số lượng cổ đông tối thiểu là 03 và không hạn chế số lượng tối đa;
- 24.2 Cổ đông sáng lập của Công ty gồm 08 (tám) cổ đông và phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:
- Tham gia thông qua Điều lệ đầu tiên của Công ty;
 - Cùng nhau nắm giữ tối thiểu 20% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của Công ty;
 - Số lượng cổ phần sở hữu tối thiểu của cổ đông sáng lập:
 - + Đối với cổ đông là pháp nhân: 15% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của Công ty;
 - + Đối với cổ đông là thể nhân: 1% tổng số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của Công ty;
- 24.3 Trường hợp một cổ đông là pháp nhân thực hiện tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi) thì pháp nhân mới được kế thừa quyền và nghĩa vụ của cổ đông pháp nhân này phải gửi Hội đồng quản trị Công ty các văn bản pháp lý về việc kế thừa;
- 24.4 Trường hợp một cổ đông pháp nhân giải thể thì cổ phần của cổ đông này phải được chuyển nhượng cho pháp nhân hoặc thể nhân khác hoặc có thể đề nghị Công ty mua lại.

Điều 25: Quyền lợi của cổ đông

- 25.1 Quyền lợi của cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông:
- a. Tham dự và biểu quyết tất cả các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;



- b. Được nhận cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp dựa trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh cuối mỗi năm tài chính;
- c. Được chuyển nhượng cổ phần theo quy định tại Điều 20 của bản Điều lệ này;
- d. Được ưu tiên mua cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Công ty; tỷ lệ trên không được vận dụng đối với việc mua trái phiếu của Công ty (nếu có);
- e. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tỷ lệ thuận với số cổ phần góp vốn vào Công ty, sau khi Công ty đã thanh toán cho các chủ nợ;
- f. Được cung cấp thông tin định kỳ hay đột xuất về tình hình hoạt động của Công ty;
- g. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác tham dự Đại hội đồng cổ đông; người được ủy quyền tham dự không được ứng cử với tư cách của chính mình;
- h. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có quyền ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- i. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần trở lên trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp quy định tại điểm b khoản 30.1 Điều 30 của bản Điều lệ này;

25.2 Quyền lợi của cổ đông sáng lập:

- a. Có quyền ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát
- b. Được hưởng các quyền như mọi cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty.

Điều 26: Trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông

- 26.1 Thanh toán đủ vốn cổ phần đã cam kết mua và chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty;
 - 26.2 Không được rút vốn điều lệ dưới bất cứ hình thức nào trừ trường hợp Công ty chấm dứt hoạt động;
 - 26.3 Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - 26.4 Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị;
-

- 26.5 Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản và giữ bí mật về các hoạt động của Công ty;
- 26.6 Thực hiện các nghĩa vụ khác được quy định trong bản Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH, KIỂM SOÁT

MỤC 1 ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 27: Đại hội đồng cổ đông

- 27.1 Cơ quan quyết định cao nhất của Công ty là Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông họp mỗi năm một lần.
- 27.2 Đại hội đồng cổ đông gồm: Đại hội đồng cổ đông thành lập, Đại hội đồng cổ đông thường niên và Đại hội đồng cổ đông bất thường.

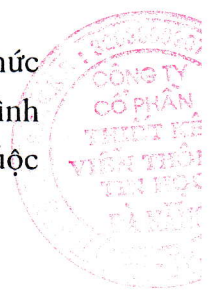
Điều 28: Đại hội đồng cổ đông thành lập

- 28.1 Đại hội đồng cổ đông thành lập do Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp Bưu Điện Thành phố Đà Nẵng triệu tập.
- 28.2 Đại hội đồng cổ đông thành lập có nhiệm vụ và quyền hạn sau:
- a. Thảo luận và thông qua Điều lệ;
 - b. Bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát.;
 - c. Quyết định bộ máy tổ chức, quản lý của Công ty;
 - d. Thông qua phương án sản xuất kinh doanh;
 - e. Thông qua mức thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 29: Đại hội đồng cổ đông thường niên

- 29.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

29.2 Đại hội đồng cổ đông thường niên được Hội đồng quản trị triệu tập và tổ chức tại Việt Nam; địa điểm cụ thể do Hội đồng quản trị quyết định căn cứ vào tình hình thực tế. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề thuộc thẩm quyền được quy định tại Điều 32 của bản Điều lệ này.



Điều 30: Đại hội đồng cổ đông bất thường

30.1 Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- a. Khi Hội đồng quản trị nhận thấy vấn đề phát sinh có thể ảnh hưởng không tốt tới hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và lợi ích của cổ đông thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- b. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng hoặc của Ban kiểm soát nếu có lý do tin tưởng rằng Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của người quản lý theo quy định tại Điều 49 của bản Điều lệ này hoặc Hội đồng quản trị ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao hoặc nhận thấy có dấu hiệu bất thường trong hoạt động tài chính hay hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- c. Bãi miễn, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát trong các trường hợp quy định tại khoản 41.2 Điều 41 và khoản 52.3 Điều 52 của bản Điều lệ này;
- d. Xử lý các vấn đề khẩn cấp khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

30.2 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh một trong các sự kiện nêu tại khoản 30.1 Điều này;

30.3 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Ban kiểm soát sẽ triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật;

30.4 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại điểm b khoản 30.1 của Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông theo quy định của pháp luật.

Điều 31: Điều kiện, thể thức tiến hành Đại hội đồng cổ đông

31.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 51% số cổ phần có quyền biểu quyết;

- 31.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên (khoản 31.1), thì triệu tập lần thứ hai trong vòng 30 ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ nhất dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 30% số cổ phần có quyền biểu quyết;
- 31.3 Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành như quy định trên (khoản 31.2) thì được triệu tập lần họp thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày cuộc họp lần thứ hai dự định khai mạc. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ ba không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp;
- 31.4 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Công ty. Danh sách này được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất 20 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông;
- 31.5 Giấy triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông kèm theo chương trình nghị sự và các tài liệu thảo luận phải được gửi đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 ngày trước ngày khai mạc. Giấy triệu tập họp và dự thảo nội dung chương trình cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có thể được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- 31.6 Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo Giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông;
- 31.7 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày trước ngày khai mạc;
- 31.8 Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ kiểm tra xác nhận tư cách của cổ đông hoặc người đại diện tham dự Đại hội và lập danh sách hiện diện (kèm theo số cổ phần sở hữu, cổ phần đại diện);
- 31.9 Đại hội đồng cổ đông thành lập do đại diện vốn nhà nước làm chủ tọa. Đại hội đồng cổ đông thường niên hoặc Đại hội đồng cổ đông bất thường do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt có thể uỷ quyền cho một thành viên Hội đồng quản trị làm chủ tọa;
- 31.10 Chủ tọa thông qua Đại hội bầu ra thư ký đại hội và Ban kiểm phiếu (thành viên Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông thông qua). Biên bản kiểm phiếu phải có chữ ký của 02 kiểm phiếu viên và được chủ tọa cùng thư ký đại hội ký xác nhận;
-

31.11 Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải được ghi vào sổ biên bản của Công ty, có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 31.12 và có chữ ký của chủ tọa, thư ký đại hội; phải được hoàn tất và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Các trích lục biên bản phải có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, hoặc 02 thành viên Hội đồng quản trị hoặc Trưởng ban kiểm soát mới có giá trị.

31.12 Biên bản Đại hội đồng cổ đông phải có các nội dung sau đây:


- a. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Chương trình làm việc, tên chủ tọa và thư ký;
- c. Tổng số phiếu có quyền biểu quyết của các cổ đông tham dự;
- d. Tóm tắt các phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông;
- e. Các vấn đề thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông, số phiếu chấp thuận, số phiếu chống và số phiếu trắng, các vấn đề đã được thông qua;
- f. Tổng số phiếu đối với từng vấn đề biểu quyết;
- g. Chữ ký của chủ tọa và thư ký.

31.13 Tất cả chi phí cần thiết, hợp lý để triệu tập và tiến hành Đại hội đồng cổ đông sẽ do Công ty thanh toán; các chi phí này sẽ không bao gồm chi phí mà cổ đông phải chi để tham dự Đại hội đồng cổ đông, như chi phí đi lại, lưu trú và các chi phí liên quan khác.

Điều 32: Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- 32.1 Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh, thông qua báo cáo của Ban kiểm soát;
 - 32.2 Thông qua báo cáo quyết toán năm tài chính; phương án phân phối, sử dụng lợi nhuận; chia cổ tức và trích lập, sử dụng các quỹ theo đề nghị của Hội đồng quản trị;
 - 32.3 Quyết định phương hướng, nhiệm vụ của năm tài chính mới;
 - 32.4 Quyết định việc tăng giảm vốn điều lệ, loại cổ phần phát hành mới và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - 32.5 Quyết định mua lại hơn 10% tổng số cổ phần phổ thông đang lưu hành.
-

- 
- 32.6 Quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty;
- 32.7 Quyết định mức cổ tức hàng năm của cổ phần phổ thông;
- 32.8 Quyết định về tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- 32.9 Bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát nếu hết nhiệm kỳ hoặc bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát theo quy định của bản Điều lệ này;
- 32.10 Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;
- 32.11 Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty, các chi nhánh, văn phòng đại diện, các đơn vị trực thuộc của Công ty;
- 32.12 Thông qua sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- 32.13 Biểu quyết tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- 32.14 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

Điều 33: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 33.1 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên Sổ đăng ký cổ đông của Công ty;
- 33.2 Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ tên, địa chỉ thường trú đối với cá nhân; tên, trụ sở đối với tổ chức; số lượng cổ phần của từng cổ đông;
- 33.3 Mỗi cổ đông đều có quyền được cung cấp các thông tin liên quan đến mình được ghi trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- 33.4 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng có quyền xem danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;
- 33.5 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng;

33.6 Cổ đông có quyền yêu cầu người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;

33.7 Ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông:

- a. Cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông có thể trực tiếp dự họp hay ủy quyền bằng văn bản cho một người khác đại diện mình tham dự Đại hội đồng cổ đông. Người được ủy quyền được biểu quyết, bầu cử nhưng không được ứng cử, đề cử tại Đại hội đồng cổ đông với tư cách cá nhân mình; người được ủy quyền không nhất thiết là cổ đông của Công ty;
- b. Việc ủy quyền phải thực hiện bằng văn bản, người được ủy quyền phải trình cho Ban tổ chức Đại hội trước khi khai mạc Đại hội mới được thực hiện các quyền hạn được ủy quyền;
- c. Trong trường hợp bên ủy quyền là pháp nhân thì văn bản ủy quyền phải được thủ trưởng hoặc đại diện hợp pháp của pháp nhân đó ký, đóng dấu;
- d. Việc ủy quyền chỉ được thực hiện từng lần. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba;
- e. Người ủy quyền có thể thu hồi sự ủy quyền bằng cách lập văn bản thông báo gửi cho Hội đồng quản trị trước ngày Đại hội đồng cổ đông được tiến hành.

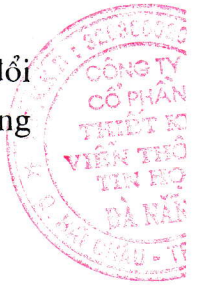
Điều 34: Thông qua các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông thông qua các nghị quyết thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại các cuộc họp hoặc lấy ý kiến của tất cả các cổ đông có quyền tham dự Đại hội bằng văn bản.

34.1 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi:

- a. Được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận; biểu quyết Đại hội đồng cổ đông phải công khai, trực tiếp hoặc bỏ phiếu kín;
- b. Đối với quyết định về loại cổ phần và số lượng cổ phần được quyền chào bán của từng loại; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty; tổ chức lại, giải thể Công ty; bán hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 51% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

34.2 Trường hợp nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng phiếu:



- a. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 51 % tổng số phiếu biểu quyết chấp nhận;
 - b. Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuẩn bị tài liệu liên quan đến vấn đề cần lấy ý kiến kèm theo Phiếu lấy ý kiến và gửi cho tất cả các cổ đông, trong đó quy định cụ thể ngày chậm nhất cổ đông phải trả lời những vấn đề được hỏi ý kiến;
 - c. Phiếu trả lời của các cổ đông phải ghi rõ ý kiến đồng ý hay không đồng ý những vấn đề được hỏi ý kiến và được gửi về trụ sở Công ty qua đường thư hay đường fax;
 - d. Hội đồng quản trị có trách nhiệm tập hợp ý kiến của các cổ đông và lập biên bản để ra nghị quyết. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng phiếu lấy ý kiến có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông
- 34.3 Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo bằng văn bản đến tất cả các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nghị quyết được thông qua.

Điều 35: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua, cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và Ban kiểm soát có quyền yêu cầu tòa án xem xét và huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- a. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty;
- b. Nội dung quyết định vi phạm quy định của pháp luật hoặc Điều lệ của Công ty.

MỤC 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 36: Tổ chức Hội đồng quản trị

- 36.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị cao nhất của Công ty, gồm 03 thành viên, do Đại hội đồng cổ đông bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm với đa số phiếu biểu quyết chấp thuận theo thể thức bỏ phiếu kín;
- 36.2 Chủ tịch Hội đồng quản trị là thành viên Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị do các thành viên Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm;
-

36.3 Nhiệm kỳ Hội đồng quản trị là 03 năm. Các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại tại Đại hội đồng cổ đông tiếp theo. Việc thay thế thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc kế thừa, đảm bảo trong Hội đồng quản trị có ít nhất 1/3 thành viên cũ.

Điều 37: Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị

37.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải là người có đủ các điều kiện sau:

- a. Đại diện quyền sở hữu cổ phần của các cổ đông pháp nhân chiếm từ 15% vốn điều lệ trở lên, đối với cổ đông thể nhân chiếm từ 1% vốn điều lệ trở lên;
- b. Có năng lực và kinh nghiệm trong kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp;
- c. Có sức khỏe, có đạo đức, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết pháp luật.

37.2 Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 38: Chủ tịch Hội đồng quản trị

38.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- c. Chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông;
- d. Các quyền và nhiệm vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và bản Điều lệ này.

38.2 Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao thì ủy quyền cho một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chọn một người trong số họ tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

38.3 Người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong phạm vi, thời hạn quy định tại giấy ủy quyền và không được ủy quyền lại cho người thứ ba;

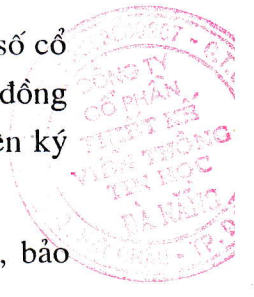
Điều 39: Quyền hạn và trách nhiệm của Hội đồng quản trị

39.1 Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a. Quyết định chiến lược phát triển của Công ty;
- b. Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý và điều hành của Công ty; các quy chế quản lý nội bộ Công ty;
- c. Quyết định thành lập công ty trực thuộc, chi nhánh, văn phòng đại diện;
- d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc Công ty;
- e. Quyết định việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty, Giám đốc chi nhánh, Trưởng văn phòng đại diện Công ty, Giám đốc công ty trực thuộc theo đề nghị của Tổng giám đốc;
- f. Quyết định mức lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng giám đốc Công ty;
- g. Cử một Phó Tổng giám đốc tạm thời đảm nhiệm chức danh Tổng giám đốc trong trường hợp Tổng giám đốc bị mất khả năng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hoặc bị Hội đồng quản trị tạm đình chỉ quyền điều hành Công ty do vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
- h. Xem xét và quyết định hình thức xử lý sai phạm của Tổng giám đốc gây thiệt hại cho Công ty và quyết định các biện pháp cần thiết để khắc phục;
- i. Quyết định mức lương, thưởng và hình thức xử lý kỷ luật đối với những sai phạm của các cán bộ quản lý Công ty quy định tại điểm e theo đề nghị của Tổng giám đốc;
- j. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần phổ thông được quyền chào bán; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;
- k. Quyết định giá chào bán cổ phần của Công ty;
- l. Quyết định mua lại không quá 10% số cổ phần phổ thông đã bán; quyết định giá mua lại cổ phần;
- m. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- n. Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
- o. Quyết định chính sách đầu tư của Công ty; thông qua phương án đầu tư do Tổng giám đốc đệ trình;
- p. Quyết định bán số tài sản có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách của Công ty;
- q. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách của Công ty trong trường hợp một bên ký kết của hợp đồng là thành viên Hội đồng quản

trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và người có liên quan của họ; thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có người có liên quan là bên ký kết hợp đồng không có quyền biểu quyết;

- r. Phê chuẩn việc vay nợ và việc thực hiện mọi khoản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
- s. Quyết định việc phát hành trái phiếu của Công ty: loại trái phiếu, tổng giá trị phát hành, thời điểm phát hành;
- t. Thông qua việc định giá tài sản vốn góp không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, bí quyết kỹ thuật, công nghệ và các tài sản khác;
- u. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thực hiện các thủ tục hỏi ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
- v. Trình Đại hội đồng cổ đông:
 - Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
 - Quyết định việc tổ chức lại hoặc giải thể Công ty;
 - Xem xét và quyết định hình thức xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông;
 - Thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm;
 - Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - Chấp thuận việc chuyển nhượng cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập trong 03 năm đầu kể từ ngày Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
 - Quyết định bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách của Công ty;
 - Thông qua hợp đồng mua bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ sách của Công ty trong trường hợp một bên ký kết của hợp đồng là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và người có liên quan của họ;



- Quyết định mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- w. Thực hiện việc khởi kiện của Công ty đối với các cán bộ quản lý Công ty cũng như quyết định việc đại diện Công ty trong quá trình tố tụng đối với các cán bộ quản lý này;
- x. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Công ty.

39.2 Hội đồng quản trị không được trực tiếp hay gián tiếp:

- a. Cho bất kỳ cổ đông nào của Công ty vay tiền;
- b. Bảo lãnh hoặc cung cấp tài sản cầm cố, thế chấp cho cổ đông để vay tiền;
- c. Bảo lãnh hoặc cung cấp tài sản cầm cố, thế chấp cho một Công ty khác để vay tiền;
- d. Cung cấp các thông tin không được phép phổ biến của Công ty cũng như của khách hàng cho bất cứ ai.

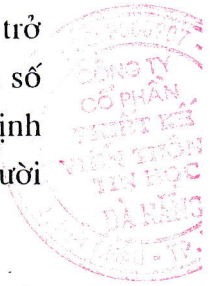
39.3 Trách nhiệm của Hội đồng quản trị sau Đại hội đồng cổ đông thành lập:

Hội đồng quản trị được bầu tại Đại hội đồng cổ đông thành lập có trách nhiệm nhận bàn giao toàn bộ tài sản, lao động, hồ sơ tài liệu của công ty và giải quyết tiếp các công việc còn lại của Ban Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; hoàn tất các thủ tục quy định để đưa Công ty chính thức đi vào hoạt động và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những công việc này.

Điều 40: Hoạt động của Hội đồng quản trị

- 40.1 Hội đồng quản trị họp thường kỳ mỗi quý 01 lần; trường hợp đặc biệt khoảng cách giữa hai kỳ họp cũng không được quá 05 tháng để xem xét, quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Phiên họp do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập và chủ tọa;
- 40.2 Hội đồng quản trị sẽ triệu tập phiên họp bất thường khi có yêu cầu của một trong các đối tượng sau:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - b. Tổng giám đốc;
 - c. Trưởng Ban kiểm soát;
 - d. 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị trở lên.

- 40.3 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 2/3 tổng số thành viên trở lên tham dự. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hay người được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền chủ tọa cuộc họp;
- 40.4 Mọi quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị trong mỗi phiên họp đều phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản phải được thông qua và có đầy đủ chữ ký của chủ tọa, thư ký phiên họp và các thành viên Hội đồng quản trị dự họp;
- 40.5 Hội đồng quản trị có thể họp, thông qua nghị quyết bằng cách lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị hay người được Chủ tịch Hội đồng quản trị uỷ quyền;
- 40.6 Trường hợp Hội đồng quản trị họp, thông qua nghị quyết bằng cách lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản, Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuẩn bị tài liệu liên quan đến các vấn đề cần lấy ý kiến có ghi rõ thời hạn phải trả lời gửi cho các thành viên Hội đồng quản trị. Các thành viên Hội đồng quản trị có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn quy định, ghi rõ ý kiến của mình. Chủ tịch Hội đồng quản trị tập hợp các ý kiến và ra nghị quyết theo đúng trình tự, thủ tục quy định;
- 40.7 Chủ tịch Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập chương trình, kế hoạch tổ chức hoạt động của Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên chịu trách nhiệm cá nhân và tập thể trước pháp luật, trước các cổ đông về hoạt động của Hội đồng quản trị và hiệu quả hoạt động của Công ty.
- 40.8 Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp thực thi nhiệm vụ đã được Hội đồng quản trị phân công; thành viên Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho một thành viên Hội đồng quản trị khác thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình;
- 40.9 Thành viên Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:
- Nghiên cứu, đánh giá tình hình, kết quả hoạt động và đóng góp vào việc xây dựng phương hướng phát triển, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong từng thời kỳ;



- b. Tham dự phiên họp của Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nội dung phiên họp, chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về những hành vi của mình;
- c. Thực hiện Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết Hội đồng quản trị có liên quan đến từng thành viên theo sự phân công của Hội đồng quản trị;
- d. Được quyền yêu cầu các cán bộ trong Công ty cung cấp đầy đủ mọi tài liệu liên quan đến hoạt động của Công ty để thực hiện nhiệm vụ của mình;
- e. Thành viên Hội đồng quản trị là người trực tiếp quản lý phần vốn nhà nước tại Công ty cổ phần thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 06/12/2000 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác;
- f. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.


Điều 41: Trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

41.1 Miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau:

- a. Chết, hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b. Có đơn xin từ chức;
- c. Không đảm bảo số cổ phần sở hữu tối thiểu do Điều lệ Công ty quy định;
- d. Không tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị liên tục trong vòng 12 tháng trở lên mà không được phép của Hội đồng quản trị;
- e. Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân;
- f. Mất tư cách đại diện cho cổ đông pháp nhân;
- g. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án;
- h. Không còn đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật hoặc bị pháp luật cấm không được làm thành viên Hội đồng quản trị.

41.2 Thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

- 
- a. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị muốn từ chức hoặc cổ đông pháp nhân muốn thay đổi người đại diện của mình đang giữ chức Chủ tịch hay thành viên Hội đồng quản trị của Công ty phải có văn bản gửi đến Hội đồng quản trị Công ty. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận văn bản, Hội đồng quản trị sẽ họp để xem xét;
 - b. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị đương nhiệm bị mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị thì trong vòng 10 ngày Hội đồng quản trị phải họp bất thường để bầu người thay thế;
 - c. Trường hợp khuyết 2/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị đương nhiệm thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 60 ngày để bầu bổ sung. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 42: Quyền lợi của thành viên Hội đồng Quản trị

- 42.1 Các thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định; mức thù lao cho từng thành viên Hội đồng quản trị sẽ do tập thể Hội đồng quản trị quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- 42.2 Các thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, lưu trú và các khoản chi phí cần thiết, hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị, kể cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông;
- 42.3 Mọi chi phí hoạt động hợp lý của Hội đồng quản trị được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

MỤC 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 43: Tổng giám đốc

- 43.1 Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty;
 - 43.2 Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty. Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm và phải là cổ đông Công ty; Tổng giám đốc có thể là thành viên Hội đồng quản trị;
-

43.3 Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.


Điều 44: Tiêu chuẩn lựa chọn Tổng giám đốc:

Tổng giám đốc Công ty phải là người có đầy đủ các điều kiện sau:

- 44.1 Có trình độ đại học trở lên thuộc các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh hay kỹ thuật có liên quan, có ít nhất 05 năm công tác trong ngành nghề kinh doanh của Công ty, có đủ kiến thức và kinh nghiệm quản lý Công ty, hiểu biết pháp luật;
- 44.2 Không được đồng thời giữ bất cứ một chức vụ quản trị, kiểm soát, điều hành nào tại Công ty khác, trừ trường hợp đó là công ty trực thuộc và chỉ giữ chức danh quản trị, kiểm soát tại công ty trực thuộc đó.

Điều 45: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc

- 45.1 Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và tuân thủ pháp luật;
- 45.2 Xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê chuẩn cơ cấu tổ chức, bộ máy giúp việc và quy chế quản lý nội bộ công ty. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh do Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm;
- 45.3 Bảo toàn và phát triển vốn; tổ chức thực hiện phương án sản xuất kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt;
- 45.4 Xây dựng và trình Hội đồng quản trị kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm;
- 45.5 Quyết định giá mua, giá bán nguyên liệu, sản phẩm (trừ những sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước quy định);
- 45.6 Ký kết các hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty theo luật định riêng những hợp đồng quy định tại Điều 39 của bản Điều lệ này thì phải trình Hội đồng quản trị trước khi ký;
- 45.7 Trình Hội đồng quản trị việc bán số tài sản được ghi trong sổ kế toán Công ty;
- 45.8 Quyết định các biện pháp tuyên truyền quảng cáo, tiếp thị, các biện pháp khuyến khích mở rộng sản xuất;
- 45.9 Quyết định mức lương, phụ cấp, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động trong Công ty trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

- 
- 45.10 Báo cáo trước Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty; cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin, tài liệu về hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
- 45.11 Đại diện Công ty trong việc khởi kiện các vụ án có liên quan đến quyền lợi của Công ty trừ những trường hợp quy định tại điểm w khoản 39.1 Điều 39 của bản Điều lệ này;
- 45.12 Có quyền từ chối thực hiện những nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị nếu thấy trái pháp luật, trái Điều lệ và trái nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đồng thời phải có trách nhiệm báo cáo ngay cho Ban kiểm soát;
- 45.13 Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong những trường hợp khẩn cấp như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời báo cáo ngay cho Hội đồng quản trị;
- 45.14 Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật về những sai phạm gây tổn thất cho Công ty;
- 45.15 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và của Công ty.
- 45.16 Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị họp phiên bất thường

Điều 46: Các hợp đồng phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận

- 46.1 Các hợp đồng kinh tế, dân sự của Công ty với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần có quyền biểu quyết và với người có liên quan của họ thì Tổng giám đốc chỉ được ký kết theo quy định sau:
- a. Đối với các hợp đồng trị giá bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký. Cổ đông hoặc cổ đông có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết;
 - b. Đối với các hợp đồng trị giá nhỏ hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty thì phải được Hội đồng quản trị chấp thuận trước khi ký. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị có người có liên quan là bên ký hợp đồng không có quyền biểu quyết.
- 46.2 Trường hợp hợp đồng quy định tại khoản 46.1 trên được ký mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận thì hợp đồng đó vô hiệu và
-

được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho Công ty phải bồi thường.

Điều 47: Ủy quyền

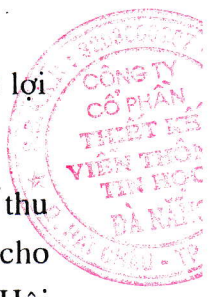
- 47.1 Tổng giám đốc có thể ủy quyền cho các Phó Tổng giám đốc hoặc người khác thay mặt mình giải quyết một số công việc của Công ty và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc ủy quyền của mình;
- 47.2 Các trưởng phòng, ban trong Công ty có thể ủy quyền cho các nhân viên cấp dưới của mình;
- 47.3 Mọi sự ủy quyền đều phải thực hiện bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền và thời hạn ủy quyền.

Điều 48: Từ nhiệm, đương nhiệm mất tư cách

- 48.1 Khi Tổng giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi Hội đồng quản trị. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn Hội đồng quản trị phải xem xét và quyết định;
- 48.2 Tổng giám đốc đương nhiệm mất tư cách Tổng giám đốc khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Chết, hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
 - b. Tự ý bỏ nhiệm sở trong vòng 05 ngày làm việc liên tục mà không có lý do chính đáng và không ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Tổng giám đốc thực hiện chức năng quyền hạn của mình;
 - c. Mất quyền công dân;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 48.3 Trường hợp Tổng giám đốc bị mất tư cách, Hội đồng quản trị phải chỉ định một Phó Tổng giám đốc tạm thời thay thế. Trong thời hạn tối đa 30 ngày, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Điều 49: Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

Tổng giám đốc và cán bộ quản lý khác của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình có các nghĩa vụ sau:

- 
- 49.1 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, mẫn cán vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty;
- 49.2 Không được lạm dụng địa vị và quyền hạn, sử dụng tài sản của Công ty để thu lợi riêng cho bản thân, cho người khác; không được đem tài sản của Công ty cho người khác; không được tiết lộ bí mật của Công ty trừ trường hợp được Hội đồng quản trị chấp thuận;
- 49.3 Khi Công ty không thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả thì:
- Phải thông báo tình hình tài chính của Công ty cho tất cả chủ nợ biết;
 - Không được tăng tiền lương, không được trả tiền thưởng cho công nhân viên của Công ty, kể cả cho người quản lý;
 - Phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với chủ nợ do không thực hiện nghĩa vụ quy định tại các điểm a và b khoản này;
 - Kiến nghị biện pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty.
- 49.4 Các nghĩa vụ khác do pháp luật và bản Điều lệ này quy định.

MỤC 4 BAN KIỂM SOÁT

Điều 50: Tổ chức Ban kiểm soát

- 50.1 Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty;
- 50.2 Ban kiểm soát gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu và bãi miễn với đa số phiếu bằng thể thức trực tiếp và bỏ phiếu kín. Các thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại;
- 50.3 Trưởng Ban kiểm soát do các thành viên Ban kiểm soát bầu hoặc bãi miễn với đa số phiếu bằng thể thức trực tiếp, bỏ phiếu kín hoặc biểu quyết;
- 50.4 Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát có cùng nhiệm kỳ với Hội đồng quản trị và kéo dài thêm 60 ngày để hoàn thành các công việc còn tồn đọng.

Điều 51: Tiêu chuẩn lựa chọn thành viên Ban kiểm soát

- 51.1 Thành viên Ban kiểm soát phải là cổ đông của Công ty, trung thực, trình độ tốt nghiệp đại học trở lên, am hiểu kỹ thuật và nghiệp vụ sản xuất/kinh doanh của
-

Công ty, trong đó ít nhất phải có một thành viên Ban kiểm soát có chuyên môn về kế toán;

51.2 Những người không được làm thành viên Ban kiểm soát:

- Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty; người có liên quan (theo luật Doanh nghiệp) của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty; nhân viên kế toán hoặc kiêm nhiệm các chức danh quản lý của Công ty;
- Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang chấp hành hình phạt tù hoặc bị toà án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.

Điều 52: Từ nhiệm, miễn nhiệm, bổ sung thành viên Ban kiểm soát

52.1 Thành viên Ban kiểm soát muốn từ nhiệm phải làm đơn gửi Đại hội đồng cổ đông;

52.2 Thành viên Ban kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, mất tư cách trong các trường hợp sau:

- a. Chết, hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b. Có đơn xin từ chức;
- c. Không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng 06 tháng trở lên mà không được phép của Ban kiểm soát ;
- d. Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân;
- e. Mất tư cách đại diện cho cổ đông pháp nhân;
- f. Công ty bị giải thể trước thời hạn theo quy định của tòa án;
- g. Không còn đủ tư cách làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Điều lệ này và của pháp luật.

52.3 Trong nhiệm kỳ có khuyết thành viên Ban kiểm soát thì Đại hội đồng cổ đông gần nhất phải bầu bổ sung. Trong trường hợp khuyết thành viên Ban kiểm soát mà các thành viên Ban kiểm soát còn lại không có chuyên môn về tài chính - kế toán hoặc 2/3 thành viên Ban kiểm soát trở lên bị khuyết thì Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong vòng 60 ngày để bầu bổ sung;

Điều 53: Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát



53.1 Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ kế toán và báo cáo tài chính của Công ty;
- b. Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Công ty; kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, hoặc theo yêu cầu của cổ đông hay nhóm cổ đông sở hữu trên 10% số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 tháng;
- c. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động; tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo, kết luận, kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
- d. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của việc ghi chép, lưu giữ chứng từ và lập sổ kế toán, báo cáo tài chính, các báo cáo khác của Công ty; tính trung thực, hợp pháp trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- e. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
- f. Được quyền yêu cầu các phòng, ban nghiệp vụ của Công ty cung cấp tình hình, số liệu và thuyết minh các hoạt động kinh doanh của Công ty;
- g. Thông báo định kỳ kết quả kiểm soát cho Hội đồng quản trị;
- h. Không được tiết lộ bí mật Công ty; không gây cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường cũng như gây gián đoạn trong điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty;
- i. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm cá nhân và tập thể trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trước Đại hội đồng cổ đông và trước pháp luật. Trường hợp phát hiện thấy có sai phạm mà không báo cáo sẽ phải liên đới chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- j. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

53.2 Trưởng Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a. Tổ chức hoạt động của Ban kiểm soát phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật;

- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, các tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ trì cuộc họp của Ban kiểm soát;
- c. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị họp phiên bất thường;
- d. Được quyền tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không tham gia biểu quyết. Nếu có ý kiến khác với quyết định của Hội đồng quản trị thì có quyền yêu cầu ghi ý kiến của mình vào biên bản phiên họp và được trực tiếp báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông gần nhất;
- e. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

53.3 Các thành viên Ban kiểm soát được hưởng thù lao. Tổng mức thù lao cho Ban kiểm soát sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định; mức thù lao cho từng thành viên Ban kiểm soát sẽ do tập thể Ban kiểm soát quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng quản trị;

53.4 Mọi chi phí cho việc đi công tác, thực hiện nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông giao (bằng văn bản) được tính vào chi phí quản lý của Công ty.

CHƯƠNG V

NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÔNG TY

Điều 54: Quyền lợi của người lao động trong Công ty


54.1 Người lao động trong Công ty được hưởng những quyền và lợi ích hợp pháp theo quy định của pháp luật và của Công ty;

54.2 Tổng giám đốc sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện của Công ty để xây dựng trình Hội đồng quản trị thông qua về các vấn đề liên quan đến tuyển dụng, lao động, buộc thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người quản lý và những người lao động trong Công ty.

CHƯƠNG VI

HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 55: Hạch toán

- 
- 55.1 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
- 55.2 Công ty hạch toán kế toán theo đúng luật kế toán thống kê hiện hành;
- 55.3 Cuối mỗi niên khoá, Hội đồng quản trị xem xét, thông qua báo cáo quyết toán tài chính để trình Đại hội đồng cổ đông;
- 55.4 Cuối mỗi niên khoá, Công ty lập các báo cáo tài chính sau:
- Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12;
 - Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Báo cáo luân chuyển tiền tệ (nếu có);
 - Thuyết minh báo cáo tài chính.
- 55.5 Các báo cáo này phải được hoàn thành vào ngày 10 tháng 2 năm tiếp theo năm báo cáo và được gửi tới Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày hoàn thành;
- 55.6 Sau Đại hội đồng cổ đông, các báo cáo tài chính nêu trên cùng với báo cáo của Ban kiểm soát, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lưu giữ tại Văn phòng Công ty trong 10 năm để các cổ đông có thể xem xét khi cần thiết.

Điều 56: Phân chia lợi nhuận và trích lập quỹ

- 56.1 Lợi nhuận của Công ty sau khi nộp thuế cho Nhà nước theo quy định sẽ được dùng để trích lập các quỹ và chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- 56.2 Công ty trích lập các quỹ sau:
- Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế
 - Quỹ dự phòng tài chính;
 - Quỹ đầu tư phát triển;
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.
 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập và hạch toán vào giá thành hoặc phí lưu thông theo quy định tại Nghị định 39/2003/NĐ-CP ngày 18/04/2003 của Chính phủ.

56.3 Mức trích lập các quỹ và mức chi trả cổ tức do Hội đồng quản trị đề xuất và phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 57: Cổ tức

57.1 Công ty được chi trả cổ tức cho cổ đông khi Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;

57.2 Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được gửi đến tất cả cổ đông chậm nhất 15 ngày trước ngày thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty, tên, địa chỉ của cổ đông, số cổ phần của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức;

57.3 Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.

Điều 58: Xử lý khi kinh doanh thua lỗ

Trường hợp Công ty kinh doanh thua lỗ, Đại hội đồng cổ đông có thể quyết định giải quyết kịp thời theo các giải pháp:

- a. Trích từ quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ;
- b. Chuyển một phần lỗ sang năm sau; đồng thời Đại hội đồng cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

CHƯƠNG VII

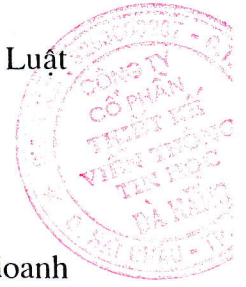
TỔ TỤNG, TRANH CHẤP, GIẢI THỂ, THANH LÝ

Điều 59: Chấm dứt hoạt động

59.1 Công ty có thể bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:

- a. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

- b. Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định của Luật Doanh nghiệp;
- c. Bị thu hồi đăng ký kinh doanh;
- d. Bị Tòa án tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.



59.2 Thủ tục giải thể hay phá sản Công ty được tiến hành theo quy định của pháp luật.

Điều 60 : Thanh lý

- 60.1 Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị sẽ phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường để bầu Ban thanh lý gồm 05 thành viên để làm nhiệm vụ thanh lý Công ty theo đúng quy định của pháp luật. Các thành viên Ban thanh lý có thể được lựa chọn từ trong Công ty hoặc thuê chuyên gia (nếu cần);
- 60.2 Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo với cơ quan đăng ký kinh doanh về việc được thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý sẽ thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- 60.3 Tiền thu được từ thanh lý Công ty sẽ được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Tiền lương và chi phí bảo hiểm cho người lao động trong Công ty;
 - c. Thuế và các khoản chi phí có tính chất thuế mà Công ty phải nộp;
 - d. Các khoản vay (nếu có);
 - e. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - f. Số dư còn lại sau khi đã thanh toán các khoản mục từ a đến e nêu trên được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ.

Điều 61: Tổ tụng, tranh chấp

- 61.1 Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi pháp nhân và thể nhân khi có tố tụng, tranh chấp;

61.2 Mọi cổ đông đều có quyền khiếu nại đòi quyền lợi chính đáng của mình và đòi bồi thường thiệt hại do sai phạm cố ý của bất kỳ cá nhân nào trong Công ty gây ra. Trong thời hạn 60 ngày, nếu Hội đồng quản trị không giải quyết khiếu nại, thì các cổ đông có thể cử đại diện đứng đơn khiếu nại trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 62: Con dấu

62.1 Con dấu của Công ty được khắc theo mẫu quy định thống nhất của pháp luật và được sử dụng để chứng minh tính hợp pháp của các tài liệu, văn bản, giấy tờ, hồ sơ, chứng từ, biên bản, quyết định, nghị quyết, hợp đồng, văn bản đi lại, văn bản nội bộ và các tài liệu khác của Công ty.

Điều 63: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

63.1 Mọi sự bổ sung hoặc sửa đổi bổ sung Điều lệ này phải được lập dưới hình thức một văn bản có nội dung chi tiết về những sửa đổi bổ sung kèm theo: (i) nội dung sửa đổi quy định; (ii) nội dung các điều khoản sửa đổi; (iii) nội dung các điều khoản bổ sung quy định chi tiết.

63.2 Các nội dung chi tiết-không quy định trong bản Điều lệ này được lập theo hình thức quy định bổ sung nội dung chi tiết chi tiết.

Điều 64: Điều lệ bổ sung

64.1 "Bản Điều lệ này được bổ sung và sửa đổi dưới hình thức một văn bản chi tiết" lập Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Tập thể Đà Nẵng nhất trí thông qua ngày 14/12/2011, năm 2011 và được lập và bổ sung chi tiết chi tiết chi tiết chi tiết chi tiết chi tiết chi tiết của điều lệ này.

64.2 Điều lệ được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý như nhau, trong đó:

a. Một bản nộp tại phòng đăng ký doanh nghiệp Nhà nước của Thành phố Đà Nẵng

b. Một bản nộp tại Văn phòng Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Tập thể Đà Nẵng, địa chỉ: số 10 đường Nguyễn Văn Linh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

c. Một bản nộp tại Văn phòng Công ty Cổ phần Thiết kế Kiến trúc Tập thể Đà Nẵng.

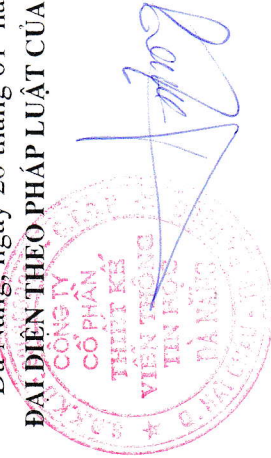


DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ VIỆN THÔNG TIN HỌC ĐÀ NẴNG

Tên cổ đông	Ngày tháng năm sinh đối với cổ đông là cá nhân	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại đối với cổ đông là cá nhân	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Số, ngày, nơi cấp CMND hoặc hộ chiếu đối với cá nhân hoặc giấy chứng nhận ĐKKD đối với doanh nghiệp hoặc quyết định thành lập đối với tổ chức khác	Vốn góp			Chữ ký của cổ đông		
								Số cổ phần		Thời điểm góp vốn			
								phổ thông	số hữu				
Số lượng	Giá trị	Số	hữu	Số	lượng	trị	Số	lượng	hữu	Số	lượng		
Đại diện vốn góp của Tổng công ty CVT Việt Nam: Hồ Xuân Phương	23/02/1961	Nam	Việt Nam	Kinh	K114/10 Hải Hồ TP Đà Nẵng	Tổ 30 P. T.Bình Q.Hải Châu TP Đà Nẵng	201489254, C.an TP Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2000	10	11	12	13	14	
Nguyễn Đăng Tiếp	10/12/1961	Nam	Việt Nam	Kinh	86/1 Nguyễn Du TP Đà Nẵng	86/1 Nguyễn Du TP Đà Nẵng	201374069, C.an TP Đà Nẵng cấp ngày 30/12/1994	4.500	450.000.000	pháp nhân	03/12/2003		
Hồ Thế	19/05/1944	Nam	Việt Nam	Kinh	51 Lý . T. Kiệt TP Đà Nẵng	51 Lý . T. Kiệt TP Đà Nẵng	200017070, C.an TP Đà Nẵng cấp ngày 31/12/1994	500	50.000.000	cá nhân	22/12/2003		
Hồ Xuân Phương	23/02/1961	Nam	Việt Nam	Kinh	K114/10 Hải Hồ TP Đà Nẵng	Tổ 30 P. T.Bình Q.Hải Châu TP Đà Nẵng	201489254, C.an TP Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2000	500	50.000.000	cá nhân	24/12/2003		

2	Đình Thụ	03/11/1949	Nam	Việt Nam	Kinh	Tổ 62 T.L.Đán Q. Thạch Khê TP Đà Nẵng	Tổ 62 T.L.Đán Q. Thạch Khê TP Đà Nẵng	201358409, C.An TP Đà Nẵng cấp ngày 02/06/1994	420	42.000.000	12	22/12/2003	14
	hạm Trung Kiên	17/01/1952	Nam	Việt Nam	Kinh	Phường An Hải Đông TP Đà Nẵng	Phường An Hải Đông TP Đà Nẵng	200017086, C.An TP Đà Nẵng cấp ngày 04/01/1995	300	30.000.000	12	23/12/2003	
	hạm Thị Căn	04/07/1971	Nữ	Việt Nam	Kinh	65 Lê Đình Lý TP Đà Nẵng	15E đường Phan Chu Trinh TP Đà Nẵng	201018368, C.An TP Đà Nẵng cấp ngày 10/12/1986	400	40.000.000	12	10/01/2004	
	Thị Hảo	07/03/1951	Nữ	Việt Nam	Kinh	70/6 Nguyễn Du TP Đà Nẵng	70/6 Nguyễn D TP Đà Nẵng	200070769, C.An TP Đà Nẵng cấp ngày 07/06/1994	300	30.000.000	12	22/12/2003	
	hạm Thị Tâm	20/02/1958	Nữ	Việt Nam	Kinh	K42/15 Trần Quốc Toản TP Đà Nẵng	K42/15 Trần Quốc Toản TP Đà Nẵng	200177088, C.An TP Đà Nẵng cấp ngày 17/08/2000	300	30.000.000	12	22/12/2003	
	Tổng cộng								11.720	1.172.000.000			

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2004
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



HỒ XUÂN PHƯƠNG